UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3614 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày* 26 *tháng*10 *năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Nga Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/52014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019, số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019; số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020, số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020, số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020, số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021, số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021, số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021, số 182/NQ-HĐND ngày

10/12/2021; số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; số 241/NQ-HĐND ngày 22/4/2022; số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 3770/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Nga Sơn; số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nga Sơn tại Tờ trình số 234/TTr-UBND ngày 26/9/2022 và Báo cáo số 679/BC-UBND ngày 26/9/2022;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 879/TTr-STNMT ngày 13/10/2022 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Nga Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		**15.779,97**
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.993,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.281,97
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.504,57

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	189,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,35

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**207,59**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	147,81
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*120,04*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,78
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,11
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	PKO/OCT	**2,07**

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**2,27**
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,27

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022: *(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Nga Sơn.

- Tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Nga Sơn; công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất đến từng không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng,

đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh và tính chính xác, phù hợp của chỉ tiêu sử dụng đất đến từng loại đất trong năm kế hoạch được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Nga Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Nga Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Nga Sơn;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC205.10.22)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01.1:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Nga Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 3614 */QĐ-UBND ngày* 26 *tháng* 10 *năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Nga Sơn	Ba Đình	Nga An	Nga Bạch	Nga Điền	Nga Giáp	Nga Hải	Nga Liên
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		**15.779,97**	**708,15**	**666,62**	**928,51**	**291,93**	**1.104,23**	**691,54**	**432,70**	**450,13**
I	**Loại đất**										
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***8.993,43***	***295,86***	***494,18***	***515,06***	***145,39***	***471,44***	***390,87***	***279,79***	***231,56***
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.730,69	194,68	393,36	382,46	66,27	291,85	312,83	198,04	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3.661,91*	*68,21*	*393,36*	*324,36*	*0,18*	*273,77*	*102,80*	*194,21*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.597,67	40,24	4,95	30,55	42,76	77,28	38,25	53,13	214,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	323,16	16,26	0,36	30,51		33,53	10,43	12,22	0,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	333,74								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	136,53			28,63		20,01			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	944,69	29,10	20,28	31,79	19,90	6,13	16,35	8,95	13,01
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	926,95	15,58	75,23	11,12	16,46	42,64	13,01	7,45	3,33
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***5.281,97***	***410,84***	***172,02***	***305,96***	***145,61***	***312,36***	***191,74***	***152,03***	***216,91***
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,21	0,48							
2.2	Đất an ninh	CAN	4,20	4,20							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	71,10	31,24			5,66				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,66	1,15	0,13	0,10	0,12				0,28
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,62	7,89		6,28	1,66			1,27	0,85
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	25,39			19,75					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,76			2,63					0,31
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.300,58	176,33	81,65	97,32	55,57	94,69	95,07	63,90	80,61
	Trong đó:										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Nga Sơn	Ba Đình	Nga An	Nga Bạch	Nga Điền	Nga Giáp	Nga Hải	Nga Liên
-	Đất giao thông	DGT	1.431,90	102,67	50,93	62,35	29,01	47,48	62,68	45,29	51,68
-	Đất thủy lợi	DTL	437,84	18,21	17,48	13,23	10,64	26,90	11,60	4,36	9,06
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,47	5,45	1,07	2,31	1,16	1,42	1,22	0,74	1,44
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,56	2,32	0,23	0,21	0,33	0,26	0,24	0,24	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67,98	13,67		2,80	1,81	2,36	2,27	2,32	2,16
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	43,75	5,69	1,12	1,46	2,02	2,15	2,09	1,20	1,63
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,24	0,77	0,08		0,03	0,42		0,09	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,96	0,23	0,02		0,04	0,02		0,02	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,65	1,51			0,63	1,83	0,01	0,22	2,78
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	241,88	24,58	10,48	14,96	8,88	11,26	14,45	9,42	10,18
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	11,35	1,23	0,24		1,02	0,59	0,51		1,29
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	45,12	0,94	8,14	23,96	0,28	0,43	1,51	0,85	0,11
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,09	0,13			0,54		1,13	0,20	
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,87	1,19							
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.077,90		62,16	155,06	70,67	151,17	74,42	81,87	130,37
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	175,22	175,22							
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,78	4,90	0,50	0,86	0,79	0,42	1,19	0,31	0,38
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,39	0,07				0,11			
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN	7,31	0,20	0,11		0,05	0,27	1,19	0,04	
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	347,65	6,07	19,33		9,47	51,64		2,25	3,44
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	78,17	0,83			0,80	13,63	17,23		0,56
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	22,95							1,34	
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***1.504,57***	***1,45***	***0,42***	***107,49***	***0,93***	***320,43***	***108,93***	***0,88***	***1,66***
II	**Khu chức năng**										
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***									

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Nga Sơn	Ba Đình	Nga An	Nga Bạch	Nga Điền	Nga Giáp	Nga Hải	Nga Liên
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***									
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***708,15***	708,15							
4	***Khu sản xuất nông nghiệp*** (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	***KNN***	***3.893,82***	***69,00***	***389,79***	***353,91***		***307,30***	***113,22***	***203,33***	***0,35***
5	***Khu lâm nghiệp*** (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	***KLN***	***470,27***			***28,63***		***20,01***			
6	***Khu du lịch***	***KDL***									
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***									
8	***Khu phát triển công nghiệp*** (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	***KPC***	***39,92***				***5,67***				
9	***Khu đô thị*** (trong đó có khu đô thị mới)	***DTC***	***708,15***	***708,15***							
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***8,00***	***1,30***	***0,13***	***0,25***	***0,12***				***0,39***
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***	***716,15***	***709,45***	***0,13***	***0,25***	***0,12***				***0,39***
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***2.136,09***		***62,53***	***154,77***	***71,31***	***151,23***	***75,57***	***86,26***	***131,10***
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***	***61,19***			***11,43***	***4,39***			***1,27***	***2,28***

Phụ biểu số 01.2:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Nga Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 3614 */QĐ-UBND ngày* 26 *tháng* 10 *năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Nga Phú	Nga Phượng	Nga Tân	Nga Thạch	Nga Thái	Nga Thắng	Nga Thanh	Nga Thành
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		**15.779,97**	**777,30**	**852,73**	**1.513,95**	**592,10**	**757,70**	**690,44**	**347,25**	**353,12**
I	**Loại đất**										
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***8.993,43***	***434,01***	***562,97***	***799,53***	***371,15***	***462,21***	***430,34***	***179,94***	***238,39***
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.730,69	346,00	290,71		144,65	250,72	301,76	8,66	163,63
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3.661,91*	*346,00*	*208,06*		*98,17*	*250,72*	*271,18*	*8,64*	*81,53*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.597,67	46,44	105,18	218,06	14,24	132,10	11,79	133,08	18,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	323,16	8,34	10,80	38,77	4,49	35,15	14,25	26,49	1,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	333,74			278,64					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	136,53		24,59				15,43		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	944,69	29,30	44,95	264,06	128,41	4,68	5,38	1,08	4,69
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	926,95	3,93	86,74		79,36	39,56	81,73	10,63	49,64
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***5.281,97***	***289,12***	***276,59***	***348,71***	***215,79***	***280,73***	***210,05***	***165,60***	***114,12***
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,21	30,57		0,46			1,20		
2.2	Đất an ninh	CAN	4,20								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	71,10		0,07		8,04				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,66	0,15	0,04					0,06	0,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,62		2,61		13,49		0,05	2,60	1,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	25,39	5,64							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,76		2,29				1,48	0,05	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.300,58	96,55	133,29	171,86	84,68	111,28	117,14	62,45	53,85
	Trong đó:										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Nga Phú	Nga Phượng	Nga Tân	Nga Thạch	Nga Thái	Nga Thắng	Nga Thanh	Nga Thành
-	Đất giao thông	DGT	1.431,90	64,25	87,06	127,20	54,31	62,65	76,55	43,02	34,05
-	Đất thủy lợi	DTL	437,84	16,79	22,45	35,30	16,35	35,37	14,78	6,60	7,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,47	1,59	2,39	0,98	0,68	1,20	2,42	0,47	1,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,56	0,29	0,40	0,18	0,22	0,07	0,58	0,27	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67,98	2,64	3,29	1,88	1,83	2,78	2,00	2,12	4,15
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	43,75	1,53	2,81	1,46	2,24	1,18	1,57	1,70	1,15
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,24	0,01	0,08	0,98	0,04	0,08	0,07	0,08	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,96	0,04	0,14		0,02	0,10	0,02	0,03	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,65	2,43	0,05			1,64	0,30	0,67	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	241,88	6,98	13,92	3,88	8,83	6,21	18,85	7,49	6,05
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	11,35		0,70		0,16				
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	45,12	0,85	1,43		0,47		0,33	0,41	1,19
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,09	0,01	0,82	5,00					
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,87							0,21	
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.077,90	124,98	108,47	119,78	57,39	165,09	63,83	86,06	57,40
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	175,22								
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,78	0,48	1,24	0,30	0,31	0,39	1,16	0,42	0,58
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,39		0,14			0,07			
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN	7,31		0,16		0,42		0,33	0,25	0,02
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	347,65	20,60	24,03	48,42	48,46	3,90	13,46	6,57	
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	78,17	9,29	2,00	2,78	2,53		11,07		
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	22,95			0,11				6,52	
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***1.504,57***	***54,17***	***13,17***	***365,71***	***5,16***	***14,76***	***50,05***	***1,71***	***0,61***
II	**Khu chức năng**										
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***									

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Nga Phú	Nga Phượng	Nga Tân	Nga Thạch	Nga Thái	Nga Thắng	Nga Thanh	Nga Thành
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***									
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***708,15***								
4	***Khu sản xuất nông nghiệp*** *(khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)*	***KNN***	***3.893,82***	***338,68***	***207,34***	***38,77***	***105,95***	***279,24***	***283,70***	***35,22***	***83,44***
5	***Khu lâm nghiệp*** *(khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)*	***KLN***	***470,27***		***24,59***	***278,64***			***15,43***		
6	***Khu du lịch***	***KDL***									
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***									
8	***Khu phát triển công nghiệp*** *(khu công nghiệp, cụm công nghiệp)*	***KPC***	***39,92***		***0,07***		***8,04***				
9	***Khu đô thị*** *(trong đó có khu đô thị mới)*	***DTC***	***708,15***								
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***8,00***	***0,45***	***0,04***		***0,10***			***0,06***	***0,06***
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***	***716,15***	***0,45***	***0,04***		***0,10***			***0,06***	***0,06***
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***2.136,09***	***136,71***	***120,00***	***120,68***	***60,77***	***176,31***	***66,11***	***87,81***	***59,03***
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***	***61,19***		***2,84***					***8,82***	

Phụ biểu số 01.3:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Nga Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 3614 */QĐ-UBND ngày* 26 *tháng* 10 *năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Nga Thiện	Nga Thủy	Nga Tiến	Nga Trung	Nga Trường	Nga Văn	Nga Vịnh	Nga Yên
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		**15.779,97**	**1.102,13**	**647,83**	**582,07**	**333,20**	**476,31**	**617,09**	**477,30**	**385,64**
I	**Loại đất**										
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***8.993,43***	***545,88***	***314,49***	***344,08***	***213,89***	***328,69***	***401,86***	***341,79***	***200,06***
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.730,69	194,04	1,66	108,03	140,62	254,10	289,09	271,87	125,66
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3.661,91*	*122,78*	*1,66*	*108,03*	*138,79*	*145,47*	*287,72*	*164,53*	*71,74*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.597,67	38,74	114,90	134,58	36,96	18,03	24,47	3,56	44,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	323,16	10,07	5,74		9,95	11,23	7,22	31,72	3,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	333,74		55,10						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	136,53	47,87							
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	944,69	35,66	126,44	29,72	13,02	41,24	18,40	28,34	23,81
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	926,95	219,50	10,65	71,75	13,34	4,09	62,68	6,30	2,23
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***5.281,97***	***198,10***	***249,48***	***237,99***	***118,46***	***142,95***	***208,69***	***133,32***	***184,80***
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,21						1,50		
2.2	Đất an ninh	CAN	4,20								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	71,10						26,09		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,66				0,07				0,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,62		1,62		0,17		0,91	0,45	4,75
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	25,39								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,76								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.300,58	101,90	107,78	111,13	64,04	77,38	88,48	78,30	95,33
	Trong đó:										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Nga Thiện	Nga Thủy	Nga Tiến	Nga Trung	Nga Trường	Nga Văn	Nga Vịnh	Nga Yên
-	Đất giao thông	DGT	1.431,90	68,86	58,59	43,18	41,63	48,05	60,02	43,86	66,53
-	Đất thủy lợi	DTL	437,84	17,04	38,45	57,50	9,76	8,97	9,33	22,79	7,77
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,47	0,61	1,06	0,48	0,99	0,94	0,92	0,80	1,97
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,56	0,17	0,46	0,46	0,29	0,34	0,17	0,08	2,27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67,98	1,26	2,24	2,54	3,51	1,66	2,30	2,34	4,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	43,75	3,13	0,73	1,04	1,01	1,14	1,55	0,96	3,19
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,24	0,01	0,01	0,02	0,06	1,04	2,34		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,96		0,04	0,01			0,13	0,02	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,65		0,13	0,50	0,01	1,90		0,04	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	241,88	10,82	5,40	5,40	6,78	12,10	8,12	7,41	9,43
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	11,35		0,67			1,24	3,60		0,10
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	45,12	2,42	0,11					0,06	1,63
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,09		7,40				0,86		
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,87						0,50		0,97
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.077,90	64,70	87,15	108,75	53,35	57,61	77,90	44,81	74,91
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	175,22								
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,78	0,30	0,54	0,28	0,43	0,24	0,47	0,51	0,78
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,39								
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN	7,31	0,26			0,40	2,57	0,24	0,29	0,51
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	347,65	18,97	29,90	15,11		1,59	11,74	7,44	5,26
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	78,17	9,55		2,72		3,56		1,46	0,16
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	22,95		14,98						
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***1.504,57***	***358,15***	***83,86***		***0,85***	***4,67***	***6,54***	***2,19***	***0,78***
II	**Khu chức năng**										
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***									

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Nga Thiện	Nga Thủy	Nga Tiến	Nga Trung	Nga Trường	Nga Văn	Nga Vịnh	Nga Yên
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***									
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***708,15***								
4	***Khu sản xuất nông nghiệp*** *(khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)*	***KNN***	***3.893,82***	***131,95***	***7,26***	***108,56***	***149,15***	***140,59***	***285,38***	***193,97***	***69,21***
5	***Khu lâm nghiệp*** *(khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)*	***KLN***	***470,27***	***47,87***	***55,10***						
6	***Khu du lịch***	***KDL***									
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***									
8	***Khu phát triển công nghiệp*** *(khu công nghiệp, cụm công nghiệp)*	***KPC***	***39,92***						***26,14***		
9	***Khu đô thị*** *(trong đó có khu đô thị mới)*	***DTC***	***708,15***								
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***8,00***	***0,53***			***0,07***			***2,00***	***2,50***
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***	***716,15***	***0,53***			***0,07***			***2,00***	***2,50***
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***2.136,09***	***66,56***	***87,27***	***108,81***	***54,00***	***58,21***	***78,39***	***44,81***	***77,85***
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***	***61,19***		***8,49***	***1,00***	***0,17***	***10,00***	***0,91***	***0,90***	***8,69***

Phụ biểu số 02.1:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022, huyện Nga Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 3614 */QĐ-UBND ngày* 26 *tháng*10 *năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Nga Sơn	Ba Đình	Nga An	Nga Bạch	Nga Điền	Nga Giáp	Nga Hải	Nga Liên
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**189,13**	**49,11**	**9,05**	**1,45**	**8,09**	**0,67**	**1,79**	**2,49**	**1,82**
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	128,14	*36,87*	*8,52*	*1,45*	*6,07*	*0,67*	*1,32*	*2,21*	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	100,37	24,70	8,52	1,45	0,14	0,67	1,32	2,19	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	57,10	12,15	0,15		2,01		0,47	0,23	1,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,78	0,09	0,38		0,01			0,05	
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11								
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***17,35***	***3,09***	***2,24***		***0,78***		***0,12***	***0,21***	***0,25***
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,04								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,25								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,07	2,67	2,02		0,34		0,12	0,21	0,11
-	Đất giao thông	DGT	12,58	1,89	0,36		0,26		0,12	0,18	
-	Đất thủy lợi	DTL	4,39	0,75	0,09		0,08			0,03	0,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Nga Sơn	Ba Đình	Nga An	Nga Bạch	Nga Điền	Nga Giáp	Nga Hải	Nga Liên
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,78		1,78						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT									
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,13	0,03							0,10
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,26								
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,43	0,42							
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,07		0,22		0,44				0,14
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,23								
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

Phụ biểu số 02.2:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022, huyện Nga Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 3614 */QĐ-UBND ngày* 26 *tháng* 10 *năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Nga Phú	Nga Phượng	Nga Tân	Nga Thạch	Nga Thái	Nga Thắng	Nga Thanh	Nga Thành
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**189,13**	**4,43**	**2,53**	**10,41**	**10,62**	**0,08**	**2,24**	**10,26**	**3,17**
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	128,14	*2,21*	*1,91*		*8,15*	*0,08*	*1,95*	*1,03*	*2,84*
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	100,37	2,21	1,90		2,87	0,08	1,95	1,05	0,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	57,10	1,57	0,61	10,41	2,07			9,21	0,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,78	0,65	0,01		0,40		0,29	0,02	0,22
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11								
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***17,35***	***0,26***	***0,25***	***0,62***	***0,72***		***0,62***	***1,17***	
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,04								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,25							0,16	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,07		0,11	0,18	0,71		0,40	0,72	
-	Đất giao thông	DGT	12,58		0,05	1,18	0,61		0,40	0,89	
-	Đất thủy lợi	DTL	4,39		0,06	0,10	0,10			0,32	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Nga Phú	Nga Phượng	Nga Tân	Nga Thạch	Nga Thái	Nga Thắng	Nga Thanh	Nga Thành
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,78								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT									
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,13								
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,26	0,26							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,43				0,01			0,03	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,07		0,14	0,44			0,22	0,20	
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,23							0,06	
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

Phụ biểu số 02.3:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022, huyện Nga Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 3614 */QĐ-UBND ngày* 26 *tháng* 10 *năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Nga Thiện	Nga Thủy	Nga Tiến	Nga Trung	Nga Trường	Nga Văn	Nga Vịnh	Nga Yên
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**189,13**		**10,29**	**3,00**	**3,33**	**5,26**	**24,99**	**6,20**	**17,85**
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	128,14		*0,14*	*2,00*	*3,29*	*5,18*	*21,42*	*5,95*	*14,88*
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	100,37		0,14	2,00	3,29	4,94	21,42	5,95	13,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	57,10		9,24	1,00		0,08	3,46		2,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,78		0,91		0,04			0,25	0,46
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11						0,11		
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***17,35***		***0,29***	***0,22***		***1,28***	***2,53***	***0,79***	***1,91***
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,04								0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,25								0,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,07		0,15			1,05	1,83	0,48	0,97
-	Đất giao thông	DGT	12,58		0,43			0,63	1,36	1,25	
-	Đất thủy lợi	DTL	4,39		0,15			1,05	0,68	0,48	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Nga Thiện	Nga Thủy	Nga Tiến	Nga Trung	Nga Trường	Nga Văn	Nga Vịnh	Nga Yên
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,78								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT									0,41
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,13								
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV									0,28
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,26								
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,43					0,01	0,64	0,04	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									2,97
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,07		0,14	0,22		0,22	0,06	0,22	0,12
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									0,03
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN									0,49
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,23							0,05	
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

Phụ biểu số 03.1

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022, huyện Nga Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 3614 */QĐ-UBND ngày* 26 *tháng* 10 *năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Nga Sơn	Ba Đình	Nga An	Nga Bạch	Nga Điền	Nga Giáp	Nga Hải	Nga Liên
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**207,59**	**49,84**	**9,05**	**6,83**	**8,09**	**0,67**	**1,79**	**2,49**	**1,82**
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	147,81	37,60	8,52	6,73	6,07	0,67	1,32	2,21	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*120,04*	*25,43*	*8,52*	*6,73*	*0,14*	*0,67*	*1,32*	*2,19*	
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55,89	12,15	0,15	0,10	2,01		0,47	0,23	1,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*									
1.2	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	3,78	0,09	0,38		0,01			0,05	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,11								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**										
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[a]*									
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**2,07**	**0,72**					**0,12**	**0,21**	**0,10**

Phụ biểu số 03.2:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022, huyện Nga Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 3614 */QĐ-UBND ngày* 26 *tháng*10 *năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Nga Phú	Nga Phượng	Nga Tân	Nga Thạch	Nga Thái	Nga Thắng	Nga Thanh	Nga Thành
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**207,59**	**3,06**	**2,53**	**10,41**	**21,75**	**0,08**	**2,24**	**10,26**	**3,17**
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	147,81	2,21	1,91		19,26	0,08	1,95	1,03	2,84
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*120,04*	*2,21*	*1,90*		*13,98*	*0,08*	*1,95*	*1,05*	*0,01*
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55,89	0,20	0,61	10,41	2,09			9,21	0,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*									
1.2	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	3,78	0,65	0,01		0,40		0,29	0,02	0,22
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,11								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**										
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[a]*									
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**2,07**		**0,06**	**0,08**				**0,51**	

Phụ biểu số 03.3:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022, huyện Nga Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 3614 */QĐ-UBND ngày* 26 *tháng* 10 *năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Nga Thiện	Nga Thủy	Nga Tiến	Nga Trung	Nga Trường	Nga Văn	Nga Vịnh	Nga Yên
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**207,59**		**10,29**	**3,00**	**3,33**	**5,26**	**24,99**	**6,20**	**20,44**
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	147,81		0,14	2,00	3,29	5,18	21,42	5,95	17,43
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*120,04*		*0,14*	*2,00*	*3,29*	*4,94*	*21,42*	*5,95*	*16,12*
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55,89		9,24	1,00		0,08	3,46		2,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*									
1.2	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	3,78		0,91		0,04			0,25	0,46
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,11						0,11		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**										
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[a]*									
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**2,07**								**0,27**

Phụ biểu số 04.1:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022, huyện Nga Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 3614 */QĐ-UBND ngày* 26 *tháng* 10 *năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Nga Sơn	Ba Đình	Nga An	Nga Bạch	Nga Điền	Nga Giáp	Nga Hải	Nga Liên
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***									
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***2,27***	***0,78***							
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,54	0,54							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,74								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Nga Sơn	Ba Đình	Nga An	Nga Bạch	Nga Điền	Nga Giáp	Nga Hải	Nga Liên
	Trong đó:										
-	Đất giao thông	DGT	0,47								
-	Đất thủy lợi	DTL									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,01								
-	Đất công trình năng lượng	DNL									
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,25								
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,75								
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	0,24	0,24							

Phụ biểu số 04.2:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022, huyện Nga Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 3614 */QĐ-UBND ngày* 26 *tháng* 10 *năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Nga Phú	Nga Phượng	Nga Tân	Nga Thạch	Nga Thái	Nga Thắng	Nga Thanh	Nga Thành
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***									
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***2,27***			***1,00***				***0,25***	
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,54								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,74			0,25				0,25	
	Trong đó:										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Nga Phú	Nga Phượng	Nga Tân	Nga Thạch	Nga Thái	Nga Thắng	Nga Thanh	Nga Thành
-	Đất giao thông	DGT	0,47			0,25					
-	Đất thủy lợi	DTL									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,01								
-	Đất công trình năng lượng	DNL									
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,25							0,25	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,75			0,75					
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	0,24								

Phụ biểu số 04.3:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022, huyện Nga Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 3614 */QĐ-UBND ngày* 26 *tháng* 10 *năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Nga Thiện	Nga Thủy	Nga Tiến	Nga Trung	Nga Trường	Nga Văn	Nga Vịnh	Nga Yên
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***									
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***2,27***		***0,04***					***0,18***	***0,02***
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,54								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,74		0,04					0,18	0,02
	Trong đó:										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Nga Thiện	Nga Thủy	Nga Tiến	Nga Trung	Nga Trường	Nga Văn	Nga Vịnh	Nga Yên
-	Đất giao thông	DGT	0,47		0,04					0,18	
-	Đất thủy lợi	DTL									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01								0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,01								0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL									
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,25								
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,75								
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	0,24								

Phụ biểu số 05:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022, huyện Nga Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 3614 */QĐ-UBND ngày* 26 *tháng* 10 *năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	**Công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**							
1.1	***Công trình, dự án mục đích an ninh***							
1	Trụ sở Công an huyện	2,00		2,00	CAN	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 02, thửa số : 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154.	Quyết định số 7166/QĐ-BCA-H02 ngày 14/8/2020 của Bộ Công an phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng , nâng cấp cơ sở làm việc Công an huyện Nga Sơn , Quan Hóa thuộc Công an tỉnh Thanh Hóa.
1.2	***Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng***							
1.2.2	*Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất*							
1.2.2.1	Dự án công trình giao thông	1,18		1,18				
1	Đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn	1,18		1,18	DGT	Nga Tân, Nga Thủy; Nga Tiến; Nga Bạch	Kèm theo trích vị trí khu đất	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019; Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	**Công trình, dự án cấp huyện**							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.1	***Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất***							
2.1.1	***Dự án khu dân cư nông thôn***							
1	Khu dân cư nông thôn	1,88		1,13	ONT	Xã Ba Đình	Tờ bản đồ số 19, thửa số 45, 70, 62, 69, 85, 90/14, 206, 180, 187, 188, 157, 678, 672, 129, 668, 120, 664, 663; Tờ bản đồ số 23, thửa số 776, 778, 779, 780, 782, 785	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 18/8/2022 của HĐND huyện Nga Sơn về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
				0,76	DGT			
2	Khu dân cư đường Làn Dài đi xóm 8	0,50		0,50	ONT	Xã Nga An	Tờ bản đồ số 08, thửa số 123-126, 128-133,409- 425, 449-463, 383, 384- 408, 448, 447, 446, 445, 444, 443, 442, 441, 440, 439, 438, 437, 436, 435, 434, 433, 432, 431, 430, 429, 428, 427, 426	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1846/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
3	Khu dân cư tây sông Hoài	0,50		0,50	ONT	Xã Nga An	Tờ bản đồ số 10, các thửa số 891, 892, 893, 894, 895, 925, 926, 929, 928, 960, 958, 959, 961, 962, 971, 927, 928	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 18/8/2022 của HĐND huyện Nga Sơn về việc quyết định chủ trương đầu tư
4	Khu dân cư B12 đi sông Ngang	0,44		0,26	ONT	Xã Nga An	Tờ bản đồ số 11, các thửa số 66, 69, 70, 71, 49, 48, 45, 44/6; 205, 206, 267, 268, 353, 506, 497, 505, 504, 611, 612, 613, 614	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 58/NQ- HĐND ngày 18/8/2022 của HĐND huyện Nga Sơn về việc chủ trương đầu tư dự án
				0,19	DGT			
5	Khu dân cư Bái Hồ	2,69		1,34	ONT	Xã Nga Bạch	Tờ bản đồ số 05, các thửa số 50, 51, 52, 56, 57, 57b, 57a, 60, 59, 58, 69, 68, 70, 81, 82, 83, 97, 95, 96, 98, 99, 113,112; Tờ bản đồ số 06, các thửa số 275, 305, 306, 307, 308, 339, 381, 382,418; Tờ bản đồ số 10, các thửa số 05, 03, 04, 01	Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 18/8/2022 của HĐND huyện Nga Sơn về việc chủ trương đầu tư
				1,35	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
6	Đất ở tái định cư cho 7 hộ xóm Trèo	0,27		0,27	ONT	Xã Nga Điền	Tờ bản đồ số 14, thửa số 377	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
7	Khu dân cư Nội 2 - Nội 1 (Khu dân cư Cầu Đá)	1,92		1,25	ONT	Xã Nga Giáp	Tờ bản đồ số 10, các thửa số 807, 686, 708, 685, 661, 639, 615, 616, 588, 561, 520, 521, 484, 447, 448, 412, 589, 562, 563, 564, 522, 523, 524, 525, 485, 486, 487, 488, 489, 449, 450, 383, 354, 328, 384, 413, 355, 329, 330, 239, 304, 305, 303, 302, 301, 356, 385, 270, 352, 353, 382, 381, 411, 446, 519, 560, 587, 614, 952, 953, 977, 976, 978, 380, 613 Tờ bản đồ số 09, các thửa số 892, 938, 1015	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 06/5/2022 của HĐND huyện Nga Sơn về việc chủ trương đầu tư
				0,67	DGT			
8	Khu dân cư Kỳ Tại	0,92		0,59	ONT	Xã Nga Liên	Tờ bản đồ số 02, các thửa số 157, 150- 153, 135, 134, 133, 125, 132, 126, 127, 105, 167, 109, 87 91, 66, 65, 210, 100, 110a, 136, 235, 106, 84, 110,130a;Tờ bản đồ số 02, các thửa số 18, 30-, 32, 55, 56, 54, 53, 52, 33, 34, 10, 84, 50 , 10, 5 , 7;tờ bản đồ số 06, các thửa số 365, 364, 363, 399, 400, 413, 412, 448, 323, 324, 311, 310, 309, 397, 280, 281, 270 -67, 243, 244, 186, 202;tờ bản đồ số 03 thửa số 303- 305; Tờ bản đồ số 06 thửa số 550, 557, 610, 657, 658, 665, 124, 157, 244, 243, 269, 280, 279, 311, 323, 307, 202, 186;tờ bản đồ số 01, các thửa số 50,110, 110a, 136, 235, 86, 109; tờ bản đồ số 02, các thửa số 05, 50, 10, 19	Nghị quyết 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh
				0,33	DCH		Tờ bản đồ số 06, các thửa số 461-464,505, 504, 503, 511, 560, 559, 558, 510	
9	Khu dân cư sông Voi	1,04		0,82	ONT	Xã Nga Phú	Tờ bản đồ số 06, các thửa số 42, 45, 46, 48, 250a, 81, 82, 83, 84, 85, 111, 112, 110, 91, 90, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 240, 241, 242, 239, 238, 237; Tờ bản đồ số 07, các thửa số 71, 72, 70, 73, 74, 75, 76, 77	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,22	DGT			
10	khu dân cư áp sân văn hóa xã, khu dân cư mới Tân Thịnh xã Nga Phú	0,49		0,30	ONT	Xã Nga Phú	Tờ bản đồ số 05, các thửa 365, 366, 383, 384, 385; tờ bản đồ số 03, các thửa 444, 405, 459, 458, 457	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 18/8/2022 của HĐND huyện Nga Sơn về việc chủ trương đầu tư
				0,19	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
11	Khu dân cư nông thôn xã Nga Phượng (điểm dân cư Rọc Tròm, điểm dân cư sau ông Huề)	1,73		1,16	ONT	Xã Nga Phượng	Tờ bản đồ số 12 BĐ-ĐC Nga Nhân cũ, các thửa số 114, 115, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 231, 232, 233, 234, 235, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 108, 200, 199, 228, 229, 230; tờ bản đồ số 9 BĐ-ĐC Nga Lĩnh cũ, các thửa số 405, 453, 454, 455, 456, 457, 452, 512, 513, 514, 510, 511, 507, 508, 509.	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 18/8/2022 của HĐND huyện Nga Sơn về việc chủ trương đầu tư
				0,57	DGT	Xã Nga Phượng		
13	Khu dân cư sau ông Bé	0,53		0,53	ONT	Xã Nga Phượng	Tờ bản đồ số 9 BĐ-ĐC Nga Lĩnh cũ, các thửa số 285, 286, 287, 288, 289, 290, 345, 346, 347, 348, 349	Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
13	Khu dân cư nông thôn	3,79		2,84	ONT	Xã Nga Tân	Tờ bản đồ số 5: thửa 114, 101, 106, 109, 111, 113 ,116, 121, 126, 128; 60, 66, 67, 70, 71, 72, 75, 76, 77, 82, 87, 88, 89, 90, 92, 94; tờ bản đồ số 4: thửa 630, 632; tờ bản đồ số 8: Thửa 17, 43, 74, 75, 95, 96, 124, 297, 302, 307, 308, 310, 311; 146, 159, 185, 204, 234, 279; tờ bản đồ số 13: thửa 12.	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,95	DGT	Xã Nga Tân		
14	Khu dân cư nông thôn	1,33		0,97	ONT	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 17, các thửa số 334, 333, 332, 331, 330, 329, 328, 327, 400, 401, 402/2; 504 -517, 544- 562, 576, 577, 579, 578, 580, 581, 582, 583, 584, và 466, 467, 468, 469	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 18/8/2022 của HĐND huyện Nga Sơn về việc chủ trương đầu tư dự án
				0,36	DGT			
15	Khu dân cư thôn 3	0,98		0,75	ONT	Xã Nga Thanh	Tờ bản đồ số 13, các thửa số 105, 104, 118, 117, 116, 128/12, 32, 31, 30, 46, 46a, 57, 72, 71	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,23	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
16	Khu dân cư Mỹ Hưng	6,48		3,24	ONT	Xã Nga Thanh	Tờ bản đồ số 03, các thửa số 5, 4, 8a, 8b, 7, 6, 13, 12, 11, 10, 9, 21, 20, 19, 18, 17, 31, 30, 29, 28, 27, 26, 25, 24, 36, 35, 37, 49, 38, 50, 46, 34, 45, 44, 16, 15, 14, 23, 22, 33, 32, 40, 51, 48, 47, 47a, 43, 42, 41, 63, 62, 61, 60, 58, 59, 57, 78, 77, 39, 56, 55, 75a, 77a, 92, 75, 76, 94, 93, 110, 112, 111, 133, 131, 144a, 130, 145, 144, 95a, 95b, 95, 67, 66, 65, 64, 82, 81, 80, 79, 98, 97, 96, 99, 100, 114, 115, 117, 116,124a,128a,126a, 127a, 129a, 125a, 138, 137, 136, 135, 113, 134, 147, 146; tờ bản đồ số 09, các thửa số 12, 11, 38, 37, 36, 35, 10, 9, 33, 32, 31, 31a, 30, 29, 56, 55, 54, 78, 77, 102, 103, 104, 105, 106, 134, 136, 135, 133, 34, 60, 59, 58, 57, 81, 80, 79, 107, 108, 109, 138, 137, 140, 139, 174, 7, 8, 28, 27, 25, 26, 52, 53, 51, 50, 76, 75, 74, 73, 100, 99, 98, 101, 3, 4, 2, 1, 5, 18, 20, 19, 23, 21, 22, 49, 46, 45, 48, 47, 44, 43, 42, 72, 70, 71, 68, 69, 67, 66, 97, 96, 93, 94, 95, 92, 91, 127, 126, 125, 124, 122, 123, 159, 158, 157, 156, 155, 154, 153, 196, 194, 193, 195, 190, 192, 191, 227, 223, 224, 226, 222, 225	Nghị quyết 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh
				0,21	DKV			
				3,02	DGT			
17	Khu dân cư kênh B6 đi đường bến tín cầu vàng	3,20		2,05	ONT	Xã Nga Thành	Tờ bản đồ số 5, các thửa 462, 467, 513, 514, 512, 511, 510, 509, 508, 518, 519, 520, 583, 648, 649, 651, 656, 703, 704, 705, 706, 768, 769, 770. Tờ bản đồ số 04, các thửa, 1154, 1155, 1210 - 1214, 1278 - 1284, 1348- 1346, 1353, 1354, 1397, 1396, 1395, 1402-1450, 1449, 1448, 1456, 1457, 1495, 1494, 1497, 1498, 1455- 1453, 1401, 1400, 1398, 1399, 1352, 1351, 1350, 1349. Tờ bản đồ số 7, các thửa, 2, 8, 10, 9, 11, 47, 46, 62, 63, 95, 94, 118, 119, 140, 139, 60, 190, 177, 195, 211, 216, 235, 233, 232, 218, 210, 209, 208, 207, 197, 198, 199, 189, 188, 187, 186, 185, 184, 183, 179, 180, 154, 153, 152, 151, 145, 146, 147, 148, 149, 111, 110, 109, 108, 104, 105, 106, 107, 55, 54, 212, 234 (Theo bản đồ địa chính mới) Tờ bản đồ số 2 gồm các thửa số: 1- 16, 18- 34; Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa số: 1-45	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				1,15	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
18	Khu dân cư Bắc Hưng Long đi Từ Thức, (Nga Trường đi Nga Văn)	2,11	1,37		ONT	Xã Nga Trường	Tờ bản đồ số 08, các thửa số 362- 371; 377-380; 382-386; 292, 293-295; 317-325, 226, 327-329, 393-398, Tờ bản đồ số 11, các thửa số 399-405; 438-455, 617-626, 227, 228, 629- 632, 6 49-659, 713-729, 780-787.	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất (đã hoàn thành giải phóng mặt bằng)
			0,74		DGT	Xã Nga Trường		
19	Khu dân cư Bắc nhà máy nước	0,50		0,25	ONT	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 17, các thửa số 391; Tờ bản đồ số 18, các thửa số 445, 444, 443, 441, 437, 434, 454, 452, 433, 432, 431, 425, 426, 427, 464, 463, 462, 461, 460, 459, 457, 466, 428, 430, 424, 440, 439, 438, 436, 465, 595, 597, 599, 269.	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh;
				0,25	DGT			
20	Khu dân cư Mỹ Hưng	4,30	0,07	2,65	ONT	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 20, các thửa số 38, 36, 37, 41, 40, 35, 13, 33, 34, 42, 32, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 66, 51, 52, 53, 54, 55, 31, 58, 65, 67, 59, 60, 61, 62, 63, 29, 64	Nghị quyết 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh/NQ-HĐND ngày 6/12/2020
				0,10	DKV			
				1,47	DGT			
21	Khu dân cư nông thôn (Đông chùa Đống Cao)	1,27		0,90	ONT	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 16, các thửa số 304, 306, 316, 318, 320, 321, 333, 335, 334, 363, 332, 331, 365, 366, 367, 364, 381, 380, 430, 377, 378, 367	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh;
				0,37	DGT			
22	Đất ở nông thôn	1,00		0,65	ONT	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 14, các thửa số 170, 171, 314, 549, 39, 40, 49, 48, 47, 46, 45, 44, 43, 42, 155; Tờ bản đồ số 15, các thửa số 170, 171, 314, 549, 39, 40, 49, 48, 47, 46, 45, 44, 43, 42, 198; Tờ bản đồ số 16, các thửa số 17, 122; Tờ bản đồ số 18, các thửa số 306, 505, 625, 1157, 888, 265, 264, 487, 1569; Tờ bản đồ số 19, các thửa số 167, 165, 247, 166, 397, 396, 301, 395, 393, 394, 392, 390, 300, 298, 511 ; tờ bản đồ số 15, các thửa số 1063, 1100, 1099, 1098, 1097, 1096, 198, 347, 1223, 769, 139, 138, 137, 136, 135, 134, 228, 229, 230, 233, 231, 141, 224, 225, 226, 227, 249, 997, 1039, 1171 ;Tờ bản đồ số 16, các thửa số 304, 320, 321, 333, 331, 365, 367, 378, 377, 430, 380, 381, 364, 363, 336, 334, 335, 318, 306, 337, 316	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,35	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
23	Khu dân cư nông thôn (đông ông Sự)	2,00		1,27	ONT	Xã Nga Hải	Tờ bản đồ số 7, các thửa số 213, 211, 210, 186, 187, 184, 183, 185, 212, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 203, 202, 198, 199, 200, 201, 188, 189, 197, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 180, 181, 109, 114, 121, 120, 119, 123, 122, 124, 157, 115, 116, 117, 118, 119, 102, 101, 100, 95, 96, 97, 98, 99, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 67, 66, 65, 64, 63, 62, 39, 57, 58, 59, 60, 61, 185, 182, 181, 180, 175, 176, 177, 178; tờ bản đồ số 4, các thửa số 1163, 1164, 1165, 1166, 1176, 1168, 1169, 1072, 1073, 1074, 1075, 1076, 1077, 1078, 1079, 1080, 1081, 1082, 1083, 1084, 1107, 1108, 1109; tờ bản đồ số 6, các thửa số 1197,	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh;
				0,73	DGT			
24	Khu dân cư xứ đồng khoanh vùng ngoài	0,63		0,63	ONT	Xã Nga Hải	Tờ bản đồ số 6, các thửa số 252,253,254, 251,250, 249, 248, 247, 246, 245, 244, 243, 242, 241, 240, 239, 238, 237, 236;	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
25	Khu dân cư đường từ thức kéo dài (phần đã thu hồi)	5,32	5,32		ONT	Xã Nga Hải	Tờ bản đồ số 4, các thửa số 984, 983, 978, 977, 976, 975, 974, 973, 972, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 720, 719, 713, 714, 715, 716, 718, 717, 720, 721, 722, 723, 724, 688, 689, 691, 692, 687, 693, 684, 685, 652, 696, 697, 695, 652, 651, 650, 649, 653, 654, 655, 665, 666, 667, 648, 656, 657, 646, 645, 663- 658, 644, 103, 104, 86 -89, 85, 84, 83, 82, 81, 80, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 79, 78, 77, 76, 75, 74, 73, 72, 71, 90, 92, 93, 94, 91, 95 - 113, 117- 124, 131-133, 127-130; tờ bản đồ số 01, các thửa số 549-558, 514-517, 559- 564, 514, 449-458, 405, 443- 447, 441, 440, 439, 438, 437, 436, 435a, 434- 432, 100, 107, 461, 462, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 260- 264, 269-, 272, 273- 277, 267, 266, 268, 240-244, 246, 234- 239, 204- 208, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 180, 181, 182, 183, 187, 191, 175, 176, 195, 196, 177, 178, 179, 167, 168, 169, 170	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1920/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND huyện Nga Sơn về thu hồi đất (Đã giải phóng mặt bằng)

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
26	Khu dân cư nông thôn (Nga Trung)	0,12	0,10		ONT	Xã Nga Trung	Tờ bản đồ số 07, các thửa số 266, 267, 230 , 229; Tờ bản đồ số 14, các thửa số 282, 286, 287;Tờ bản đồ số 08, thửa số 292; Tờ bản đồ số 09, thửa số 537; Tờ bản đồ số 10, thửa số 64	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017; Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh; Quyết định số 950/QĐ-UBND ngày 15/10/2018, Quyết định 1516/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
			0,02		DGT			
27	Khu dân cư đông quốc lộ 10	3,96	2,03		ONT	Xã Nga Trung	Tờ bản đồ số 02, các thửa số 53, 54, 55, 56, 89, 88, 87, 86, 85, 102, 103, 104, 105, 135, 134, 133, 52, 90, 100, 101, 136 ; Tờ bản đồ số 07, các thửa số 09, 10, 11, 12, 13, 37, 36, 35, 34, 33, 38, 39, 54,55,56, 57, 58, 80, 81, 82, 79, 78, 91, 92, 93, 118, 77, 76, 94, 95, 96, 97, 98, 116, 117, 115, 114, 113, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 159, 158, 157, 156, 155, 154, 161, 160, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 206, 205, 204, 203, 210, 209, 208, 207, 238, 239, 240, 241, 260, 259, 276, 277, 278, 279, 296, 295, 314, 315, 334, 333, 332, 349, 350, 351, 370, 369, 388, 389, 407, 406, 431, 432, 433, 449 a , 449 b, 448, 464, 465 a , 465 b, 466, 480, 479, 502, 503, 504; Tờ bản đồ số 14, các thửa số 08, 07, 28, 29;	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2245/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất (Đã giải phóng mặt bằng)
			1,93		DGT			
28	Khu dân cư đông Quốc lộ 10 (Nga Trung)	0,75		0,68	ONT	Xã Nga Trung	Tờ bản đồ số 14, các thửa số 29, 28, 07; Tờ bản đồ số 07, các thửa số 369, 370, 351, 350, 349, 332, 333, 334, 315, 314, 295, 296, 279, 278, 277, 276, 259, 260, 241, 240, 239, 262, 261, 274, 275, 297, 313, 335, 347, 348, 372, 371, 386, 387	Nghị quyết 241/NQ- HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 40/NQ- HĐND ngày 18/7/2022 của HĐND huyện Nga Sơn về việc chủ trương đầu tư
				0,07	DGT			
29	Khu dân cư đông quốc lộ 10 xã Nga Trung đợt 2	1,08		1,08	ONT	Xã Nga Trung	Tờ bản đồ số 14 , các thửa số 39, 38, 37, 56, 57, 58, 68, 67, 66, 100, 101, 102, 108, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 149, 148, 147, 146, 145, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 206, 205, 204, 203, 202, 201, 200, 223, 222, 258, 207, 219, 251, 257, 256, 289, 291, 292, 322, 288	Nghị quyết 241/NQ- HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh ; Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 18/8/2022 của UBND huyện Nga Sơn về việc chủ trương đầu tư
		0,88		0,88	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
30	Khu dân cư nông thôn xã Nga Văn	3,81		2,30	ONT	Xã Nga Văn	Tờ bản đồ số 17, các thửa số 656, 655, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 610, 619, 608, 607, 606, 605, 604, 603, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 555, 554, 565, 512, 511, 532, 533, 534, 479, 496, 497, 498, 510, 461, 462, 478, 463, 441, 464, 477, 429, 430, 431, 440, 432, 406, 433, 760 759, 758 /tờ BĐ 16; 830, 894, 893, 892	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 18/8/2022 của HĐND huyện Nga Sơn về việc chủ trương đầu tư
				1,51	DGT			
31	Đất ở khu dân cư nông thôn (đất tồn đọng)	0,04	0,04		ONT	Xã Nga Giáp	Tờ bản đồ số 9, thửa số 975, tờ bản đồ số 6, thửa số 1433	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 và Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất (Đã giải phóng mặt bằng)
32	Khu dân cư (tây nhà máy may WINNERS VINA)	0,65	0,65		ONT	Xã Nga Văn	Tờ bản đồ số 26, các thửa số 242, 263, 238-245, 264, 265 (thửa chỉnh lý : 1047-1067Tờ bản đồ số 26); tờ bản đồ số 26, các thửa số 102, 103, 108, 119, 197, 239, 241, 264-266 (thửa chỉnh lý 979-993); tờ bản đồ số 25, các thửa số 102, 103, 106-109, 119, 143, 144, 167, 168, 171, 197, 201, 264, 265 (thửa chỉnh lý 530-560/ Tờ bản đồ số 25, 1068/ Tờ bản đồ số 26); tờ bản đồ số 26, các thửa số 243, 236, 212, 235, 244, 213, 214, 206, 205, 185-187, 178, 177, 176, 158, 159, 160, 148, 263 (thửa chỉnh lý 1021-1046/Tờ bản đồ số 26)	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh; Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất khu đất K1; K2; K3; K12, (Tây nhà máy may WNNES VINA) tại mặt bằng số 195/QĐ-UBND ngày 24/1/2018 xã Nga Văn (thu hồi 2.471ha); Quyết định số 1163/QĐ-UBND Nga Sơn 07/12/2018 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất đợt 2 khu đất (Tây nhà máy may WNNES VINA) tại mặt bằng số 195/QĐ-UBND ngày 24/01/2018 xã Nga Văn, huyện Nga Sơn (Đã giải phóng mặt bằng)
33	Xen khu dân cư xã Nga Văn	0,02	0,02		ONT	Xã Nga Văn	Tờ bản đồ số 24, thửa số 1709 (lô 25) (bản đồ chỉnh lý ; nguyên thửa 1307, 1308, 1309/Tờ bản đồ số 24)	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 8/12/2016 của HĐND tỉnh; Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của UBND huyện (Đã giải phóng mặt bằng)

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
34	Khu dân cư xã Nga Văn	0,02	0,02		ONT	Xã Nga Văn	Tờ bản đồ số 21, thửa 919, 864	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 8/12/2016 của HĐND tỉnh; Quyết định số 697/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất năm 2018, xã Nga Văn (Đã giải phóng mặt bằng)
35	Điểm dân cư nông thôn xã Nga Hải năm 2020 (điểm dân cư Cống Đàn giữa thôn Hải Tiến)	0,03	0,03		ONT	Xã Nga Hải	Tờ bản đồ số 4, các thửa số 1122, 1121, 1120; Tờ bản đồ số 7, các thửa 1, 2	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh; Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi dất thực hiện dự án khu dân cư nông thôn xã Nga Hải, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa (Đã giải phóng mặt bằng)
36	Điểm dân cư nông thôn năm 2017 xã Nga Hải (điểm số 1: đường quốc lộ 10, khu đất chéo Mả Bò xóm Hải Bình)	0,04	0,04		ONT	Xã Nga Hải	Tờ bản đồ số 1, các thửa số 47,48,49, 50, 51, 61	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh; Nghị quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất thu hồi 1,2505 ha) (Đã giải phóng mặt bằng)
37	Khu dân cư 2 bên tuyến đường động Từ Thức kéo dài (đoạn qua xã Nga Yên) (4 lô 8, 10, 47, 48)	0,07	0,07		ONT	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 16, các thửa số 271, 273, 274, 275, 277, 887, 889, 926, 927	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi , thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất đợt 1 khu dân cư 2 bên tuyến đường động Từ Thức kéo dài (đoạn qua xã Nga Yên) tại mặt bằng số 1496/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 xã Nga Yên, huyện Nga Sơn (Đã giải phóng mặt bằng)
38	Khu dân cư Bắc làng nghề	0,02	0,02		ONT	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 18, các thửa số 1296, 1565,	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
							1536	ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1345/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND huyện Nga Sơn về việc điều chỉnh Điều 1 Quyết định thu hồi đất số 1354/QĐ-UBND huyện Nga Sơn ngày 26/12/2018 (Đã giải phóng mặt bằng)
39	Khu dân cư đường Từ Thức kéo dài (khu dân cư phía đông trạm y tế)	0,03	0,03		ONT	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 18, các thửa số 126, 129, 13, 131, 132, 130, 266, 265, 264, 1564, 1565, 1566, 1567, 1568, 1569	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1675/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND huyện Nga Sơn về việc điều chỉnh Điều 1 Quyết định số 1430/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 (thu hồi đất, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất ở năm 2018 xã Nga Yên) (Đã giải phóng mặt bằng)
40	Khu dân cư nông thôn (Kênh Ngang Nam thôn 1 Lô)	0,02	0,02		ONT	Xã Nga Thanh	Tờ bản đồ số 07 , các thửa số 275 (thửa 340 chỉnh lý)	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh; Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất thực hiện dự án (Đã giải phóng mặt bằng)
41	Khu Dân cư Nga Thạch MBQHCT số 09/QĐ-UBND ngày 10/8/2015 (Đông ông Ất)	0,15	0,15		ONT	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 7, các thửa số 201	Nghị quyết 85/NQ-HĐND ngày 4/7/2014 của HĐND tỉnh; Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 18/11/2015 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất (thu hồi 0,50913 ha) (Đã giải phóng mặt bằng)
42	Khu dân cư xã Nga Thạch	0,03	0,03		ONT	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 17, các thửa số 197, 502, 503	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh;

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	MBQHCT số 1810/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 (MBQH Điểm số 3)							Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND huyện Nga Sơn về thu hôi đất , thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất ở đợt 1 năm 2018, xã Nga Thạch, huyện Nga Sơn (thu hồi 1,.81769ha) (Đã giải phóng mặt bằng)
43	Khu dân cư xã Nga Thạch MBQHCT số 1024/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 (Điểm 02: khu dân cư cồn thần 4 thôn Hậu Trạch)	0,04	0,04		ONT	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 17, các thửa số 383,384, 385, 460,461,462,463	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND huyện Nga Sơn về thu hồi đất thực hiện dự án Khu dân cư nông thôn (0.8697ha) (Đã giải phóng mặt bằng)
44	Điểm dân cư sau Hiển thôn Bạch Hùng (lô 65, 66, 67)	0,04	0,04		ONT	Xã Nga Bạch	Tờ bản đồ số 11, các thửa số 387, 386, 385, 391	Nghị quyết 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh; Quyết định số số 959/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất năm 2019 (thu hồi 1.52562ha) (Đã giải phóng mặt bằng)
45	Khu dân cư đồng Cán Cờ thôn Đông Thái	0,03	0,03		ONT	Xã Nga Bạch	Tờ bản đồ số 6, các thửa số 436, 324	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh; Quyết định số số 1086/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất, thực hiện dự án khu dân cư nông thôn xã Nga Bạch (thu hồi 0,99894ha) (Đã giải phóng mặt bằng)
48	Tái định cư lô 5, lô 7, lô 10 (dự án Đường bộ ven	0,03	0,03		ONT	Xã Nga Thủy	Tờ bản đồ số 02, Lô số 5, thửa 75, 76; Tờ bản đồ số 02; Lô số 7 thửa 76, 77, 7, Lô số 10 thửa 87	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh; Quyết định 906/QĐ-UBND ngày

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	biển đoạn qua huyện Nga Sơn)							17/9/2018 của UBND huyện Nga Sơn về việc đính chính tại Điều 1 Quyết định số 901/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 của UBND Nga Sơn (thu hồi đất thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất năm 2018) (Đã giải phóng mặt bằng)
2.1.2	***Dự án khu dân cư đô thị***							
1	Khu dân cư Đông đường đường chi nhánh điện (giai đoạn 3)	5,80		3,17	ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa: 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427. Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa : 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 1161, 1160, 1159, 1158, 1157, 1156, 1155, 1154, 1153, 1152, 1162, 1163, 1164, 1165, 1166, 1167, 1168, 1169, 1170, 1171, 1172, 1173, 1174, 1175, 1176, 1177, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1183, 1184, 1185, 1186, 1187, 1188, 1189, 1190, 1191, 1192, 1193, 1194. Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 298,, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 384, 383, 382, 381, 380, 379, 378, 377, 376, 375, 374, 310, 309, 308, 307, 306, 305, 304, 303, 302, 301, 300, 299,, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 279, 278, 277, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 311, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211,, 272, 273, 274, 275, 276. Tờ bản đồ số 9 gồm các thửa :1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 18/8/2022 của HĐND huyện Nga Sơn về việc chủ trương đầu tư
				2,62	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Khu dân cư phía Đông đường chi nhánh điện (xã Nga Mỹ cũ)	2,90		2,90	ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa: 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 162, 163, 164, 165, 166, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 156, 157, 158, 159, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390,, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268. Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa : 945, 946, 947, 948, 949, 950.927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 1152-1175, 1188- 1194, 1181- 1187. Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa: 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 379, 378, 377, 376, 375, 374, 373, 372, 371, 370, 369, 368, 367, 366, 365	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 18/8/2022 của HĐND huyện Nga Sơn về việc chủ trương đầu tư
		0,90		0,90	DGT			
3	Khu dân cư tây hành chính giai đoạn 3	3,30		1,08	ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 2, các thửa số 154-203, 55-57, 64, 63, 62, 67, 66, 65, 53, 52, 50, 51, 49, 48a, 72-75, 32-40, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 88, 87, 86; Tờ bản đồ số 3, các thửa số 226-276, 282- 297 , 215,	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 18/8/2022 của HĐND huyện Nga Sơn về việc chủ trương đầu tư
				2,22	DGT			
4	Khu dân cư mới Mỹ Hưng	14,92		5,95	ODT	Thị trấn Nga Sơn	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27Tờ bản đồ số 6; 75, 76, 77, 78Tờ bản đồ số 5; tờ bản đồ số 1, các thửa số 1-137; tờ bản đồ số 2, các thửa số 1- 24; tờ bản đồ số 4, các thửa số 1-50; tờ bản đồ số 5, các thửa số 1- 14;	Nghị quyết 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của HĐND tỉnh
				0,89	DKV			
				5,92	DGT			
				0,40	DTT			
				0,18	DVH			
				0,83	MNC			
				0,75	DGD			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
5	Khu dân cư mới bắc sông Hưng Long, trị trấn Nga Sơn (4 lô tồn đọng)	0,05	0,05		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 6, các thửa số 28, 29, 33, 38, 39	Công văn số 227/CV-HĐND ngày 07/6/2016 của Thường trực HĐND tỉnh; Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất năm 2017, đợt 1 khu dân cư mới Bắc sông Hưng Long (Trại Cá tiểu khu 3); Quyết định số 1272/ QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND huyện Nga Sơn (Đã giải phóng mặt bằng)
6	Khu dân cư Tây đường Tuấn Phương	2,49	2,49		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa: 303, 304, 305, 310, 311, 314, 315, 319, 320, 323, 324, 324, 328, 329, 214, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 285, 286, 287, 290, 284, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273.Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa : 1338, 1337, 1336, 1207, 1208, 1209, 1210, 1211, 1212, 1213, 1214, 1203, 1204, 1205, 1206, 1207, 1195, 1196, 1197, 1198, 1199, 1200, 1201, 1113, 1114, 1115, 1116, 960, 961, 962, 963, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 906, 911, 912	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh; Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi (Đã giải phóng mặt bằng)
7	Khu dân cư đông Chu Văn An	1,00	1,00		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 2 gồm các thửa :35, 36, 37, 38, 39, 40, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 72, 73, 74, 75, 41, 42, 43, 44, 45, 48a, 67, 66, 65, 53, 52, 51, 50, 49, 48, 47, 46, 62, 63, 64, 54, 55, 56, 57	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh; Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 5/2/2021 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất (Đã giải phóng mặt bằng)
8	Khu dân cư đông đường chi nhánh điện	0,87	0,87		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Nga Mỹ cũ tờ bản đồ số 4: 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936; Nga Mỹ cũ tờ bản đồ số 5: 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh; Quyết định số1488/QĐ-UBND ngày 11/2/2021 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất (Đã giải phóng mặt bằng)

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
9	Các khu xen cư Thị Trấn (thuộc MBQH số 1068, ngày 25/11/2021	0,12	0,12		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa : 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 143 (BĐ - ĐC Thị TRấn Nga Sơn)	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh; Quyết định số: 562/QĐ-UBND, ngày 22/6/2020 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất.
10	Dự án đất tái định cư thực hiện dự khu dân cư đồng bầu (thuộc mặt bằng Khu dân cư đông quốc lộ 10)	0,03	0,03		ODT	Thị trấn Nga Sơn	tờ bản đồ số 8, thuộc thửa số: 851, 852, 858, 859, 860. (BĐ - ĐC xã Nga Mỹ cũ)	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh; Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 18/1/2021 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi (Đã giải phóng mặt bằng)
11	Khu dân cư ao ông Dũng thôn 1 (thuộc MBQHCT số 13, ngày 04/8/2014)	0,02	0,02		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa : 988	Quyết định số: 235/QĐ - UBND, ngày 5/8/2014 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất, thực hiện dự án đấu giá quyền sử dụng đấu năm 2014 xã Nga Mỹ, huyện Nga Sơn (nay thuộc thị trấn Nga Sơn)
12	Khu dân cư ao ông Khải (Thuộc MBQHCT số 17, ngày 10/10/2013)	0,01	0,01		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa : 475	Quyết định số: 235/QĐ - UBND, ngày 5/8/2014 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất, thực hiện dự án đấu giá quyền sử dụng đấ năm 2014 xã Nga Mỹ, huyện Nga Sơn (Nay thuộc thị trấn Nga Sơn)
13	Khu dân cư vườn son xóm 7 và Mã Bịch xóm 7 (MBQHCT số 2796 , ngày 13/8/2019)	0,05	0,05		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa: 103, 115, 114, 113, 112, 124, 123, 122, 133, 132, 131, 130	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh; Quyết định số 940/QĐ - UBND, ngày 12/9/2019 của UBND huyên Nga Sơn về việc thu hồi đất , thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất năm 2019, xã Nga Hưng, huyện Nga Sơn (nay là thị trấn Nga Sơn) (Đã giải phóng mặt bằng)
14	Khu dân cư tiểu khu Ba Đình 2	0,02	0,02		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa: 165	Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.1.3	***Dự án đất trụ sở cơ quan***							
1	Trụ sở Viện Kiểm sát Nhân dân huyện Nga Sơn	0,30	0,30		TSC	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 04, Nga Mỹ cũ, các thửa số 396, 432, 399, 429, 402, 398, 430, 401, 425, 398, 380, 381, 394, 395, 397, 400, 404, 405, 424, 426, 428, 431, 433, 434, 435, 385	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh; Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 11/3/2020 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Trụ sở Viện Kiểm sát Nhân dân huyện Nga Sơn
2.1.3	***Dự án công trình giao thông***							
1	Đường cứu hộ, cứu nạn đê hưu sông Hoạt, xã Nga Thắng	1,50		1,50	DGT	Xã Nga Thắng	Tờ bản đồ số 1 thửa: 3,4,5,6,8,14b,15,16, 17, 18, 33,34,174b,175,180,184; Tờ số 02, thửa: 619,620,621; Tờ số 06 thửa: 12,13, 42-53, 122-136, 166; Tờ số 10 thửa: 10,11, 13,14,19-23,29-32, 38-40, 46, 51-54, 63-76, 125, 168-172	Nghị quyết 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
2	Đường từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển	36,52		36,52	DGT	Ba Đình, Nga Vịnh, Nga Văn, Nga Trường, Nga Tân, Nga Thủy, Nga Yên, Nga Thanh	Các xã: Ba Đình, Nga Vịnh, Nga Văn, Nga Trường, Nga Tân, Nga Thủy, Nga Yên, Nga Thanh	Nghị quyết 262/NQ-HĐND ngày 16/6/2020; Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021, Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
		2,33		2,33	DGT	Xã Ba Đình		
		3,20		3,20	DGT	Xã Nga Thủy		
		2,75		2,75	DGT	Xã Nga Tân		
		3,88		3,88	DGT	Xã Nga Thanh	Các xã: Ba Đình, Nga Vịnh, Nga Văn, Nga Trường, Nga Tân, Nga Thủy, Nga Yên, Nga Thanh	Nghị quyết 262/NQ-HĐND ngày 16/6/2020; Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021, Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
		5,20		5,20	DGT	Xã Nga Trường		
		2,07		2,07	DGT	Xã Nga Văn		
		6,87		6,87	DGT	Xã Nga Vịnh		
		10,23		10,23	DGT	Xã Nga Yên		
3	Dự án cải tạo, nâng cấp	2,25		2,25	DGT	Nga Phượng,	Kèm theo trích đo vị trí khu đất	Nghị quyết số 78/NQ-HĐND

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	đường tỉnh 524, huyện Nga Sơn					Nga Bạch, Nga Thủy, Nga Thanh, Nga Liên		ngày 17/7/2021; Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Mở rộng quốc lộ 10B đoạn qua xã Nga Yên	1,50		1,50	DGT	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 14, các Thửa 350, 310, 312, 311, 276, 274, 275, 227, 226, 230, 271, 273, 233, 230, 231, 232, 183, 184, 182, 181, 123, 124, 177, 176, 130, 127, 126, 128, 69, 67, 66, 65, 64, 33, 32, 34, 35, 36; tờ bản đồ số 15, các thửa 1168, 1167, 1111, 1110, 1112, 1051, 1050, 1048, 1047, 1046, 988, 989, 900, 991, 912, 911, 1236, 910, 907, 866, 863, 864, 865, 860, 759, 760, 758, 720, 717, 721, 725, 724, 726, 1216, 621, 620, 1254, 623, 598, 594, 622, 593, 596, 597, 491, 600, 493, 492, 461, 460, 462, 467, 463, 326, 321, 300, 302, 305, 306, 303, 187, 186, 1203, 175, 177, 176, 179; tờ bản đồ số 16, các thửa số 123, 125, 122, 121, 120, 119, 118, 117, 64, 116, 67, 68, 69, 70, 551, 57, 55, 54, 74, 52, 54, 53, 10, 8, 9; tờ bản đồ số 17, các thửa số 708, 707, 747, 621, 623, 625, 624, 503, 628, 627, 622, 592, 591, 590, 589, 588, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 434, 433, 435, 431, 733, 430, 429, 734, 346, 347, 348, 349, 350, 284, 283, 736, 281, 213, 214, 215, 110, 109, 107, 106, 105, 40, 41, 42	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
5	Đường giao thông nội bộ trục Đông Tây và nạo vét sông Voi, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2: Đoạn từ làng Nhân Sơn đi sân đền	1,63		1,63	DGT	Xã Nga Phú	Tờ bản đồ số 6, Thửa đất số: 250a, 51, 52, 56, 53, 50, 55, 241, 242, 242a, 243, 246, 247, 248, 243, 244, 263, 264, 262, 261, 260, 259, 258, 257, 270, 269, 266, 265; tờ bản đồ số 7, thửa đất số: 256, 255, 254, 253, 252, 251, 250, 249, 248, 247, 246, 257, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 241, 240, 242, 243, 244, 245, 238, 239, 236, 237, 163, 164, 160, 162, 161, 159, 158, 157, 156, 154, 153, 152, 151, 150, 235, 234, 233, 232, 230, 228, 173, 174, 172, 171, 170, 169, 167, 166, 165, 168, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149	Nghị quyết 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
2.1.4	***Dự án cụm công nghiệp***							
1	Cụm công nghiệp Tam	39,68		20,17	SKN	Thị trấn Nga	Tờ bản đồ số 7,	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Linh					Sơn		12/12/2019 của HĐND tỉnh
				19,51	SKN	Xã Nga Văn	Tờ bản đồ số 12; Tờ bản đồ số 13 Tờ bản đồ số 14	
2	Cụm công nghiệp Tư Sy	4,31	0,00	4,31	SKN	Xã Nga Bạch	Tờ 10 và tờ 5/Kèm theo trích vị trí khu đất;	Nghị quyết 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020; Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
		0,07		0,07	SKN	Xã Nga Phượng	Tờ 19 và tờ 15/Kèm theo trích vị trí khu đất;	
		8,04		8,04	SKN	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 03	Nghị quyết 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh
2.1.5	***Dự án công trình thủy lợi***							
1	Dự án tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Hoạt đoạn từ K27+700 đến K43+100, huyện Nga Sơn	5,10		5,10	DTL	Nga Thắng, Ba Đình, Nga Vịnh, Nga Trường, Nga Thiện	Các tờ bản đồ thuộc các xã Nga Thắng, Ba Đình, Nga Vịnh, Nga Trường, Nga Thiện, Tờ 1 thửa: 2,3,91-93,96, 97,101,102, 104, 105,107,110,144,199a; Tờ 4 thửa: 1,2,3,4, 5,6, Tờ số 5 thửa: 576,580,589,588,590, 591,551,592-594,596,597,534-550,341, 340, 313-327; Tờ số 9 thửa: 4,5,6,7	Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án, Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Củng cố bảo vệ và nâng cấp đê biển và đê của sông - huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa (GĐ2)	0,60		0,60	DTL	Xã Nga Tân	Tờ bản đồ số 17 thửa 09	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
2.1.6	***Dự án công trình cơ sở văn hóa***							
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn	0,23		0,23	DVH	Xã Nga Bạch	Tờ bản đồ số 11, các thửa số 87, 109, 145, 122	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng Nhà văn hóa thôn 1	0,15		0,15	DVH	Xã Nga Trung	Tờ bản đồ số 7, các thửa số 442, 442A, 472 A, 472B, 472C, 474, 509, 510	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
3	Mở rộng nhà văn hóa thôn	0,03		0,03	DVH	Xã Nga Vịnh	Tờ bản đồ số 17 thửa 717	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Đài tưởng niệm xã Nga Yên	0,70		0,70	DVH	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 16, các Thửa 258, 250, 249, 248, 217, 218, 201	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.1.7	***Dự án công trình cơ sở y tế***							
1	Mở rộng Bệnh viện Đa khoa	0,98		0,98	DYT	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 17, các thửa số 473, 602, 611, 610, 477, 474, 475, 609, 479, 608, 478, 728, 456, 457, 458, 459, 476, 460, 461, 327, 326, 325, 324, 469, 470, 471, 472, 466, 467, 465, 464, 463, 462, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322	Quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của UBND tỉnh phê duyệt đầu tư xây dựng công trình đầu tư xây dựng, Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2.1.8	***Dự án công trình cơ sở giáo dục và đào tạo***	***4,35***		***4,35***				
1	Mở rộng Trường Mầm non xã	0,15		0,15	DGD	Xã Nga Trung	Tờ bản đồ số 16, các thửa số 184, 183, 182, 199, 197, 198, 224	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Trường Mầm non Nga Vịnh	0,50		0,50	DGD	Xã Nga Vịnh	Tờ bản đồ số 17 gồm các thửa: /485, 486, 487, 488, 513, 528, 529, 559, 561, 560;	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Mở rộng Trường Mầm non	0,40		0,40	DGD	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 15, cácThửa 1155, 1156, 1157/15; tờ bản đồ số 17, các Thửa 50	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Trường Trung học cơ sở	1,00		1,00	DGD	Xã Nga Tiến	Tờ bản đồ số 01, các thửa 229,229a, 246, 297, 247, 267, 268, 269, 280, 281	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021
5	Xây dựng mới nhà hiệu bộ và mở rộng khuôn viên Trường Mầm non thị trấn Nga Sơn	0,30		0,30	DGD	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 13, các thửa số 50, 54, 71, 70, 69, 105, 106, 134, 133, 132, 131, 155/13	Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
6	Xây dựng mời Trường tiểu học thị trấn 1 và Trường THCS thị trần Nga Sơn. huyện Nga Sơn	2,00		2,00	DGD	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 08, các thửa số 526-532, 525, 511	Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
2.1.9	***Dự án công trình cơ sở thể dục thể thao***							
1	Sân vận động xã	1,50		1,50	DTT	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 16, các thửa số 260-263, 244-247, 219-225, 199	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.1.10	***Dự án công trình năng lượng***							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Xây dựng trạm 110KV chống quá tải cải tạo lưới điện trên địa bàn huyện Nga Sơn	0,40		0,40	DNL	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 02, thửa số 94	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng nhà điều hành Điện lực và trạm trung gian Nga Sơn	0,23		0,23	DNL	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 08, các thửa số 357, 356, 355, 354, 353, 351, 350, 349, 348, 347, 364, 363, 362	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Số 11610/UBND-NN ngày 10/11/2015
3	Xây dựng TBA Ba Đình 7 chống quá tải cho TBA Ba Đình 2	0,01		0,01	DNL	Xã Ba Đình	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
4	Xây dựng TBA Nga Bạch 6 chống quá tải cho TBA Nga Bạch 1	0,01		0,01	DNL	Xã Nga Bạch	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
5	Xây dựng TBA Trung gian chống quá tải cho TBA Trung gian Nga Sơn	0,07		0,07	DNL	Xã Nga Bạch	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
6	Xây dựng TBA Nga Giáp 7 chống quá tải cho TBA Nga Giáp 5	0,02		0,02	DNL	Xã Nga Giáp	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
7	Xây dựng TBA Nga Giáp 7 chống quá tải cho TBA Nga Giáp 5	0,02		0,02	DNL	Xã Nga Giáp	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
8	Xây dựng TBA Nga Hải 7 chống quá tải cho TBA Nga Hải 1	0,02		0,02	DNL	Xã Nga Hải	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
9	Xây dựng TBA Nga Hải 7 chống quá tải cho TBA Nga Hải 1	0,02		0,02	DNL	Xã Nga Hải	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
10	Xây dựng TBA Nga Nhân 9 chống quá tải cho TBA	0,01		0,01	DNL	Xã Nga Phượng	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Nga Nhân 1							
11	Xây dựng trạm 110KV chống quá tải cải tạo lưới điện trên địa bàn huyện Nga Sơn	0,48		0,48	DNL	Xã Nga Tân	Tờ bản đồ số 05, các thửa số 66, 67, 70, 75	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
12	Xây dựng ĐZ 0,4kV sau TBA Nga Tân 4	0,01		0,01	DNL	Xã Nga Tân	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
13	Trạm điện	0,02		0,02	DNL	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 06, thửa số 568a	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
14	Xây dựng TBA Nga Thái 9 chống quá tải cho TBA Nga Thái 5	0,01		0,01	DNL	Xã Nga Thái	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
15	Xây dựng TBA Nga Thành 6 chống quá tải cho TBA Nga Thành 3	0,01		0,01	DNL	Xã Nga Thành	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
16	Xây dựng TBA Nga Thắng 6 chống quá tải cho TBA Nga Thắng 2 và Nga Thắng 5	0,04		0,04	DNL	Xã Nga Thắng	Tờ bản đồ số 12, thửa số 4	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
17	chống quá tải TBA và lưới điện hạ áp khu vực Bỉm Sơn, Hà Trung, Nga Sơn	0,01		0,01	DNL	Xã Nga Trung	Tờ bản đồ số 17, thửa số 240	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
18	Xây dựng TBA Nga Trường 6 chống quá tải cho TBA Nga Trường 4	0,01		0,01	DNL	Xã Nga Trường	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
19	Xây dựng trạm điện Nga Văn	0,01		0,01	DNL	Xã Nga Văn	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
20	Đường dây và TBA 110 kV Nga Sơn	0,72		0,72	DNL	Ba Đình, Nga Vịnh, Nga Văn, Thị	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
						Trấn, Nga Yên, Nga Thanh, Nga Tân, Nga Thủy, Nga Bạch		
21	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Bỉm Sơn- Nga Sơn	0,45		0,45	DNL	Ba Đình, Nga Trường, Nga Vịnh	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
22	Trạm biến áp 110KV Nga Sơn	0,54		0,54	DNL	Nga Trường	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
23	Dự án cái tạo lưới điện chống quá tài trên địa bàn huyện Nga Sơn	2,30		2,30	DNL	Huyện Nga Sơn	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
24	Chống quá tải lưới điện huyện Nga Sơn	0,05		0,05	DNL	Nga Trường, Nga Giáp, Nga Bạch, Nga Thủy	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
25	Chống quá tải lưới điện huyện Nga Sơn	0,05		0,05	DNL	Nga Trường, Nga Giáp, Nga Bạch, Nga Thủy	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
26	Xây dựng 1 phần lộ 971 trung gian Nga Sơn từ lưới 10KV lên vận hành cấp điện áp 22KV	0,10		0,10	DNL	Nga Vịnh, Nga Văn, Ba Đình	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.1.11	***Dự án công trình có di tích lịch sử - văn hóa***							
1	Bảo tồn, tôn tạo khu căn cứ khởi nghĩa Ba Đình	4,00		4,00	DDT	Xã Ba Đình	Tờ bản đồ số 19, các thửa số 450, 451, 467, 425, 426, 424, 414, 452, 453, 466, 467, 494, 499, 516, 532, 548, 557, 571, 585- 588, 605- 607,	Nghị quyết 399/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; Nghị quyết 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
							644, 428, 449, 468, 493, 533, 545- 547, 558, 570, 569, 588, 473, 471, 470, 469, 488, 489, 490, 491, 501-515, 534- 536, 543- 545, 56...;Tờ bản đồ số 22, các thửa số 21, 162...;Tờ bản đồ số 18, thửa số 547....	HĐND tỉnh
2	Xây dựng đền thờ các thủ lĩnh và nghĩa quân Ba Đình (căn cứ trung tâm núi Thúc)	2,25		2,25	DDT	Xã Ba Đình	Tờ bản đồ số 19, các thửa số 517,584,572, 530, 549, 531, 498, 466, 453, 452, 424, 425, 450, 467	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2.1.12	***Dự án công trình bãi thải, xử lý chất thải***							
1	Bãi đổ thải cảng Lạch Sung	7,40		7,40	DRA	Xã Nga Thủy	Tờ bản đồ số 6, các thửa 33, 34, 55-57;72-74…276-278, 307-309, 368-373, …77, 97	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh,
2	Bãi đổ thải đường ven biển và đường Long Sơn	5,00		5,00	DRA	Xã Nga Tân	Tờ bản đồ số 08, các thửa 274, 235; Tờ bản đồ số 09, các thửa 25, 23;	Nghị quyết số 245/ NQ-HĐND tỉnh ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh.
2.1.13	***Dự án cơ sở tôn giáo***							
1	Xây dựng nhà thờ Nhật Hải và Tiến Giáo	0,25		0,25	TON	Xã Nga Thanh	Tờ bản đồ số 06, thửa 78	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng giáo xứ Tam Linh	0,30		0,30	TON	Xã Nga Thắng	Tờ bản đồ số 13, các thửa 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112	Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
3	Mờ rộng nhà thớ Giáo xử Vĩnh Thiện	0,71		0,71	TON	Xã Nga Liên	Tờ bản đồ số 3: Thửa số : 199, 200, 201, 202, 203, 228, 229	Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
4	Mở rộng nhà thờ Phúc Lạc	0,24	0,24		TON	Xã Nga Liên	Tờ bản đồ số 08, các thửa số 54, 66, 29, 27	Nghị quyết 329/NQHĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh
5	Nhà thờ Chính Giáo (Giáo xứ Tân Hải)	0,14		0,14	TON	Xã Nga Phú	Tờ bản đồ số 8: thửa đất số: 206	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
2.1.14	***Dự án nghĩa trang, nghĩa địa***							
1	Mở rộng nghĩa địa C5	1,20		1,20	NTD	Xã Nga Tiến	Tờ bản đồ số 05, các thửa số 873, 874, 875, 852, 853, 838, 837, 829, 829a, 828, 811,	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
							791; Tờ bản đồ số 04, các thửa 443, 444, 443a;	
2	Nghĩa địa thôn Trung Thành	0,55		0,55	NTD	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 16 gồm các thửa: 153, 152, 151, 150, 149, 164, 163, 181, 180, 202, 201, 240, 239, 238, 288, 327, 328, 369,	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
3	Nghĩa địa thôn Thanh Lãng	0,40		0,40	NTD	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 10 gồm các thửa: 66, 27, 105, 106, 106a,	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
4	Nghĩa địa thôn Phương Phú	0,40		0,40	NTD	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 03 gồm các thửa: 460, 462, 463, 464, 500, 499 , 506, 507, 508, 461, 501	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
5	Nghĩa địa thôn Hậu Trạch	0,60		0,60	NTD	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 20 gồm các thửa: 277, 276, 299, 298, 297, 295, 296, 315, 314, 313, 330, 331, 332, 329, 328, 346, 350, 348, 347, 374, 373, 371, 369, 370, 367, 366, 365, 394, 393, 391, 389, 388, 387, 417, 416, 415, 413, 411, 410, 409, 438, 437, 435, 433, 432, 430, 428, 461, 460, 459, 456, 454, 452, 499, 497, 494, 492, 490, 488, 501, 502, 505, 506, 504, 512, 511, 510, 514, 513, 509, 515, 500, 507, 508.	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
2.1.15	***Dự án đất cơ sở tín ngưỡng***							
1	Dự án khôi phục, tôn tạo Đình Đông	0,31		0,31	TIN	Xã Nga Trung	Tờ bản đồ số 17, các thửa số 191, 192, 193, 185, 184, 183, 155, 159, 182, 194, 214;	Nghị quyết 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh (Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng)
2.2	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**							
2.2.1	***Dự án thương mại dịch vụ***							
1	Khu đất dịch vụ thương mại tổng hợp tại xã Nga	0,14		0,14	TMD	Nga Liên	Tờ bản đồ số 01 các thửa số 276, 259, 277;	Quyết định số 3012/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh ; Nghị quyết 279/NQ-HĐND ngày

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Liên, huyện Nga Sơn							16/6/2020 của HĐND tỉnh).
2.2.2	***Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***							
1	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,73		0,73	SKC	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 01, các thửa số 118, 119, 120, 140, 139, 138, 104, 123, 122, 121, 144, 143, 142, 141; tờ bản đồ số 04, các thửa số 6, 8, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 35, 7, 36, 58, 10, 9, 39, 38, 60, 67	Nghị quyết 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh
2	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,00		2,00	SKC	Xã Nga An	Tờ bản đồ số 05, các thửa số 234, 233, 232, 231, 256, 255, 254, 253, 252, 251, 250, 249, 248, 262, 261, 260, 259, 258, 257, 230, 229, 228, 227, 226/05; 344-354, 367-377, 387-396, 406-423	Quyết định 4642/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 của UBND tỉnh
3	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,00		2,00	SKC	Xã Nga An	Tờ bản đồ số 07, các thửa số 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 505, 504, 503, 501, 500, 499, 498, 497, 496, 495, 494, 493, 492, 491, 490, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 535, 534, 533, 532, 531, 530, 529, 528, 527, 526, 525, 524, 523, 522, 521, 520, 519, 518, 517, 516, 515, 514, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544, 554, 555, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 554, 555, 555, 556	Quyết định 658/QĐ-UBND ngày 21/02/2022 của UBND tỉnh
4	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,28		1,28	SKC	Xã Nga An	Tờ bản đồ số 03, các thửa số 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 553, 554, 555, 556, 557; tờ bản đồ số 02, các Thửa 95, 96, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 196, 199, 198, 197, 196, 241, 242, 240, 243, 244, 268, 269, 270; Tờ bản đồ số 07, các Thửa 30, 31	
5	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,10		0,10	SKC	Xã Nga Liên	Tờ bản đồ số 02, thửa số 327	
6	Khu cơ sở sản xuất phi	3,03		3,03	SKC	Xã Nga	Tờ bản đồ số 5, các thửa số 118, 119, 120, 121, 122, 129,	Quyết định 522/QĐ-UBND ngày

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	nông nghiệp					Thạch	130,130a, 131, 142, 143, 144, 145, 146, 153, 154, 155, 156, 164, 165, 166, 173, 174, 175, 176, 177, 188, 189, 190, 191, 192, 199, 194, 193, 204, 203, 202, 201, 200, 222, 221, 220, 219, 239, 238, 237, 236, 235, 254, 253, 252, 251, 250, 268, 267, 266, 265, 287, 286, 285, 284, 283, 306, 305, 269, 288, 289, 290, 291, 292, 307, 308, 309, 340, 341, 342, 359, 360, 361, 362, 380, 381, 382, 383, 400, 401, 402, 403, 404, 423, 424, 425, 426, 446, 447, 449, 448, 471, 472, 473, 474, 495, 496, 497, 498, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 544, 545, 546, 547, 548, 572;	28 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Thương mại - Xây dựng Tuấn Trường Phát nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp tại xã Nga Thạch, huyện Nga Sơn.
7	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8,50		8,50	SKC	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 5, các thửa số 194,193, 204, 203, 202, 201, 200, 222, 221, 220, 219, 239, 238, 237, 236, 235, 254, 253, 252, 251,250, 268, 267, 266, 265, 287, 286, 285, 284, 283, 306, 305, 269, 288, 289, 290, 292, 291, 307, 308, 309, 340, 341, 342, 359, 360, 361, 362, 380, 381, 382, 383, 400, 401, 402, 403, 404, 423, 424, 425, 426, 446, 447, 449, 472, 474, 496, 498, 521, 523, 544, 545, 546, 548, 448, 471, 473, 495, 497, 519, 520, 522, 524, 525, 547. Tờ bản đồ số 6, các thửa số 723, 737,738, 739, 740, 755, 756, 757,758, 759, 760, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 802, 803, 804, 805, 820, 821, 822, 823, 835, 836, 837, 838, 839, 850, 851, 852, 853, 854, 863, 864, 865, 866, 867, 873, 874, 875, 876, 877, 878, 889, 890, 891, 892, 901, 902, 903, 904, 879, 909, 911, 913, 927, 829, 931, 939, 941, 943, 950, 952, 910, 912, 926, 928, 930, 938, 940, 942, 949, 951, 953.	
8	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,06		2,06	SKC	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 19, các thửa số 169, 171, 172, 173, 174, 241, 242, 243, 244, 245, 240, 252, 253, 254, 255, 257, 256, 258, 259, 260, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 358, 359, 357, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 440, 446, 447 ;	Quyết định số 4919/QĐ-UBND ngày 17/11/2020, điều chỉnh chủ trương đầu tư và gia hạn tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh
9	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,00		1,00	SKC	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 15, các thửa số 214, 215, 216, 217, 218, 219, 1219, 265, 264, 263, 262, 261, 260, 259, 258, 257, 256, 255, 371, 121, 373, 374, 375, 376, 1218, 372, 377, 378, 379, 384, 250,	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
							251, 252, 254, 253, 223, 222, 221, 220, 141, 224, 225, 226, 227, 249, 248, 246, 247, 387, 228, 229, 230, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 235, 1199, 244, 243, 242, 241, 240, 239, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 394, 393, 389, 391, 392, 390, 388, 387, 408, 407, 406.	